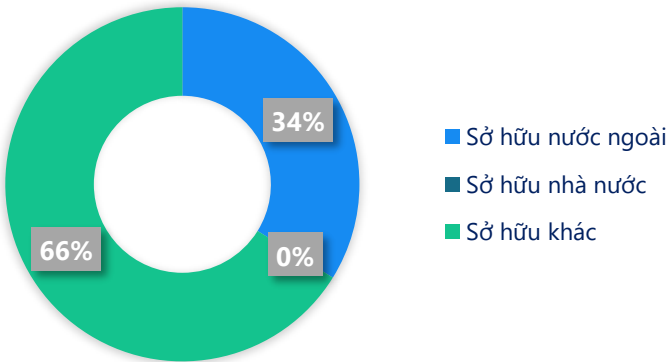


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		51,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		82,847
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		43,073
SL cổ phiếu LH		16,829,994
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,720
% sở hữu nước ngoài		33.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		870
P/E		5.1
EPS		10,199

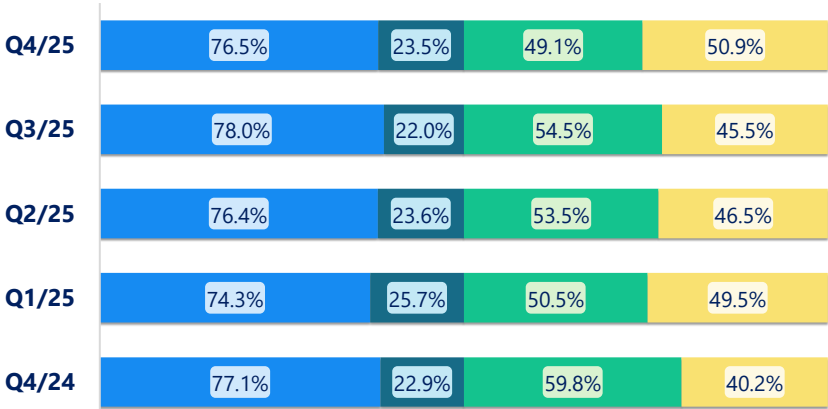
	YTD	1T	3T	6T
TFC	12.9%	-6.5%	-19.2%	-31.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



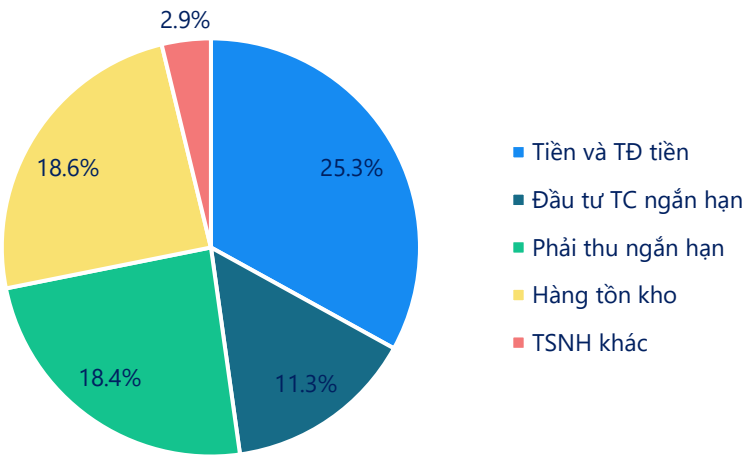
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



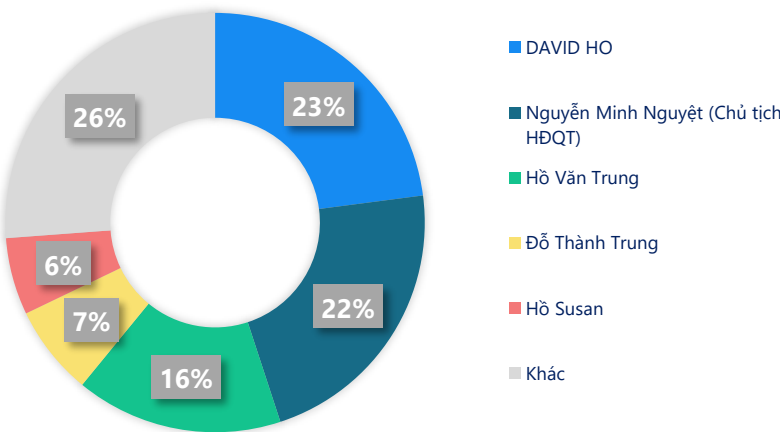
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



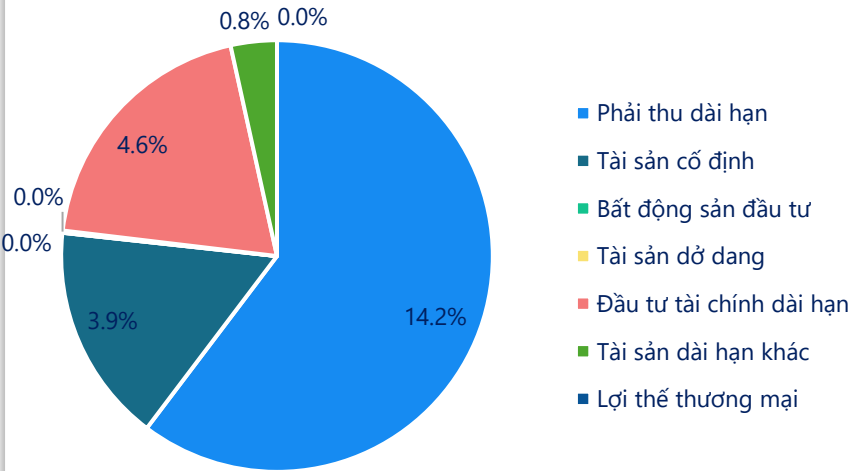
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

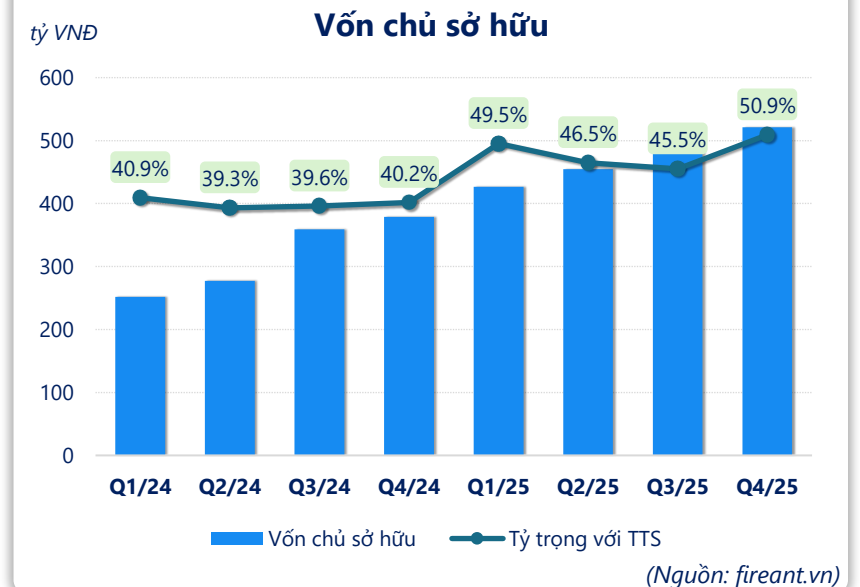
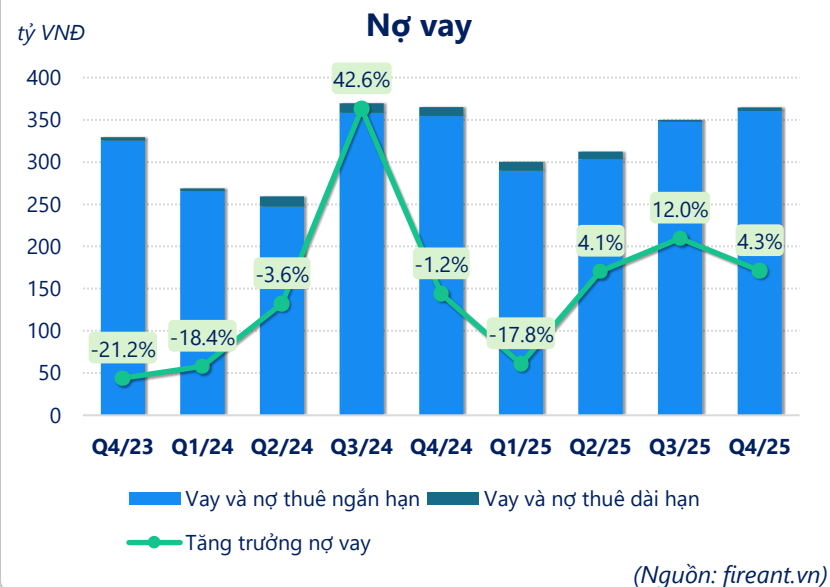
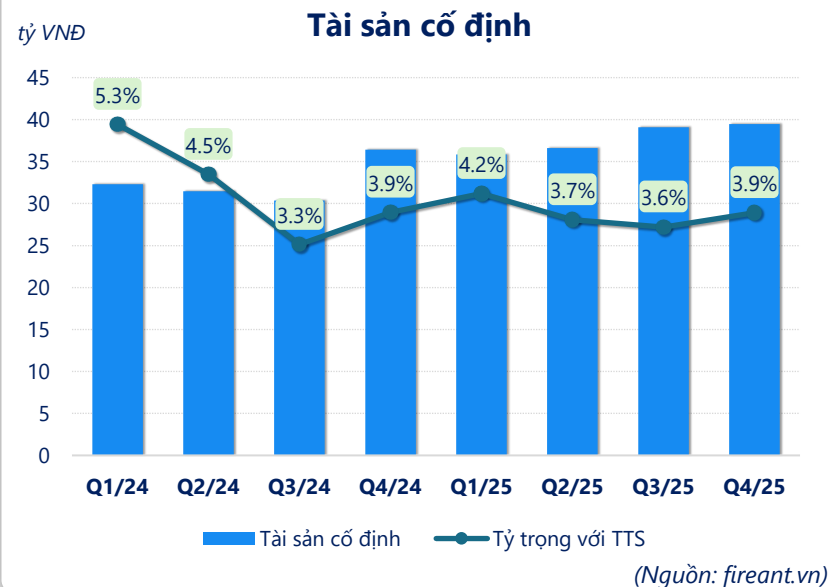
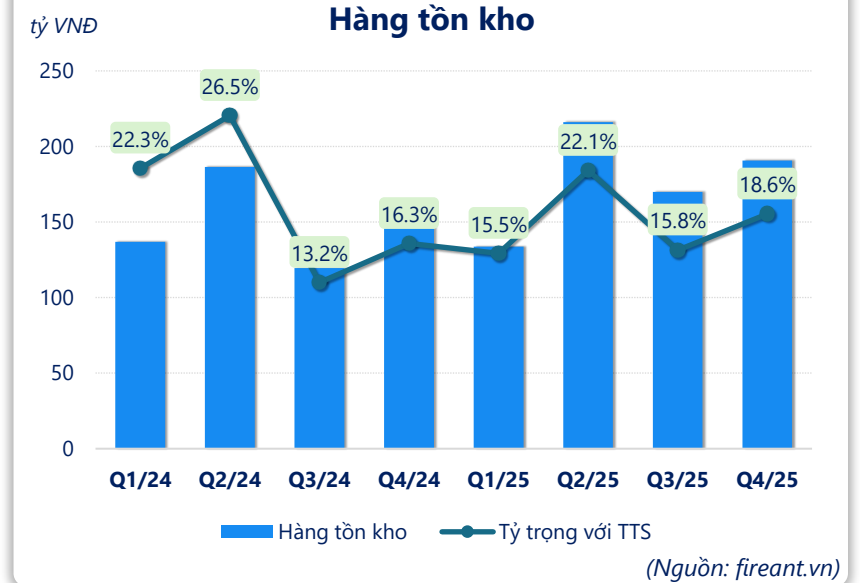
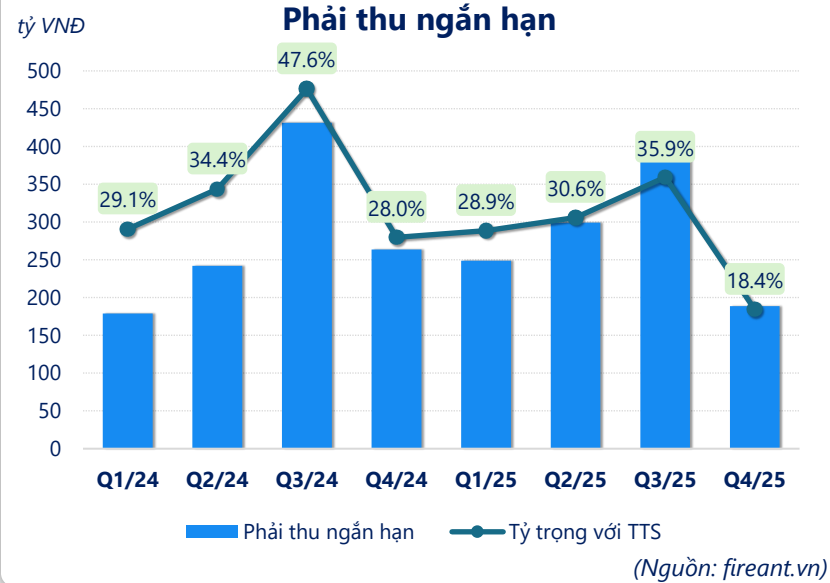
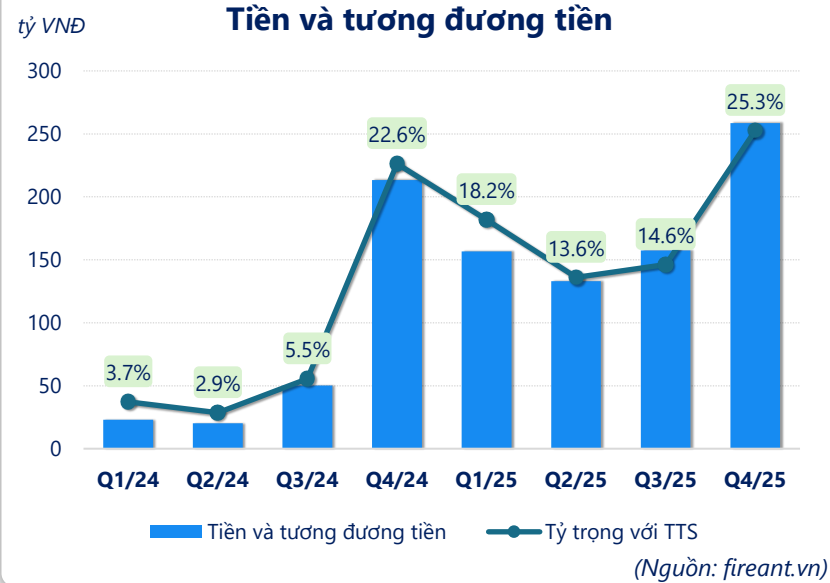


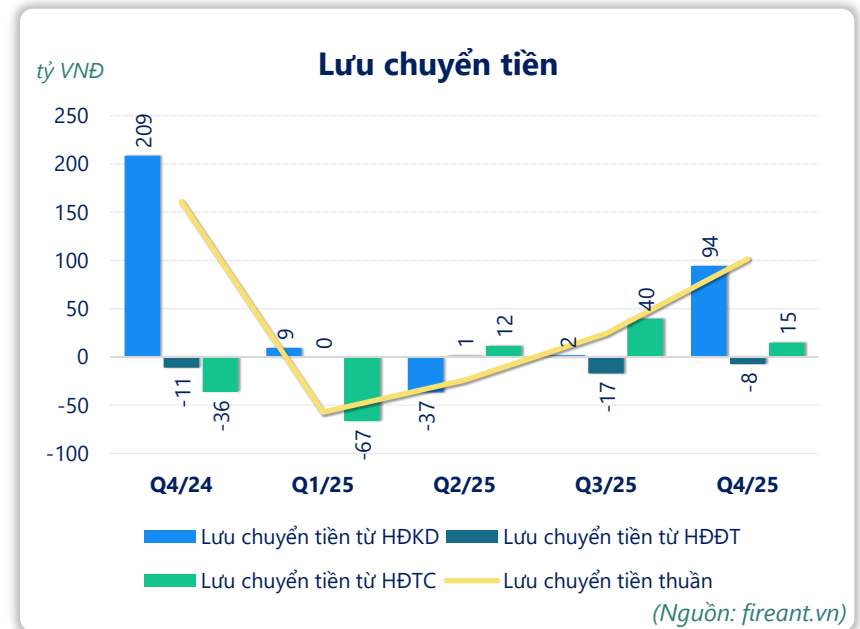
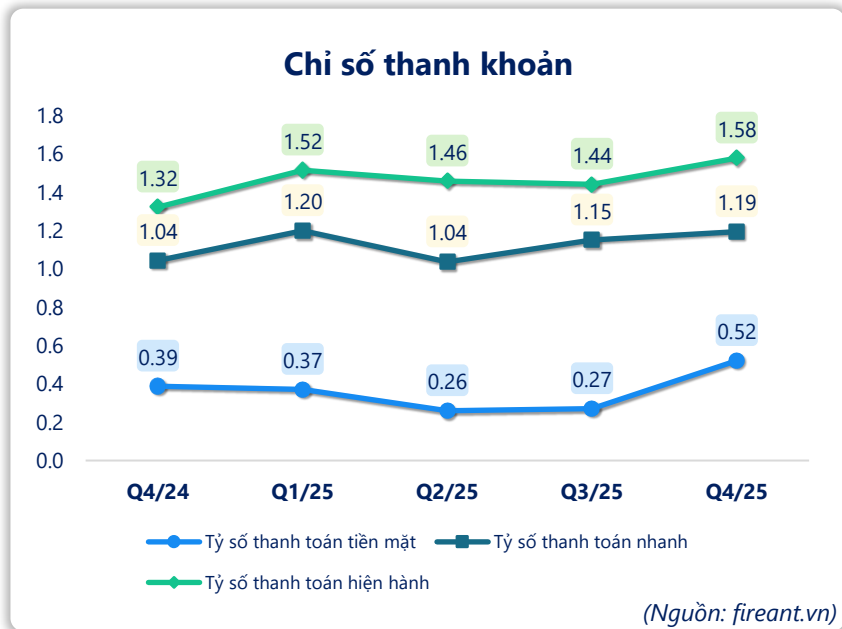
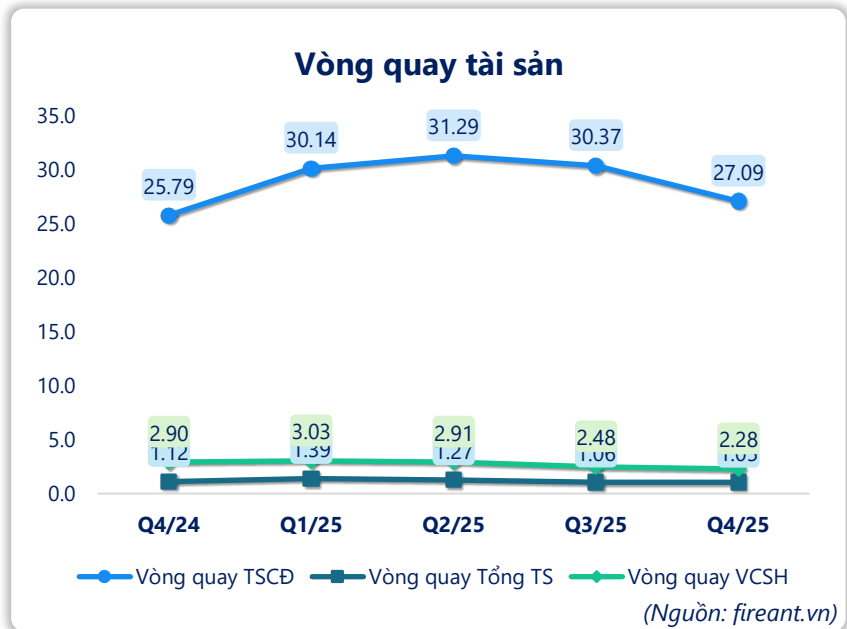
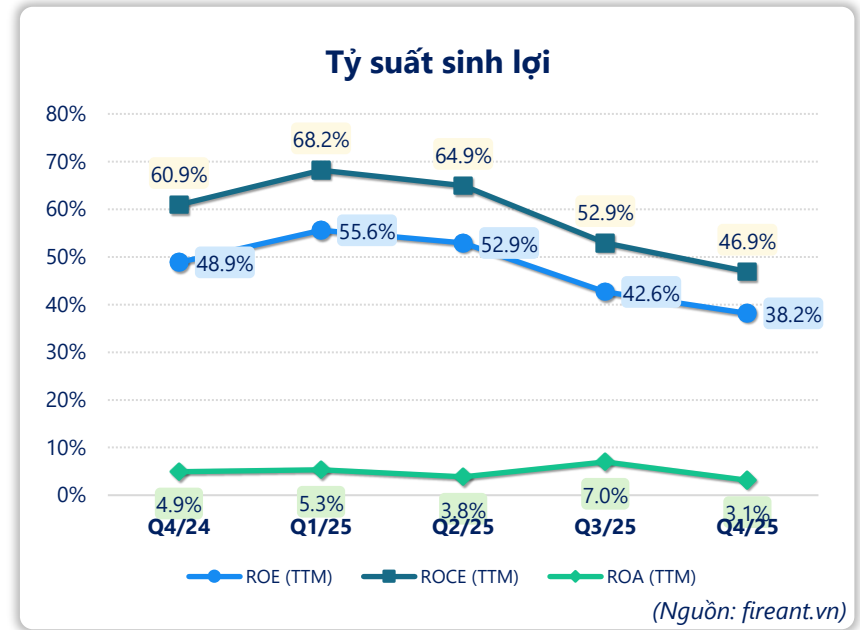
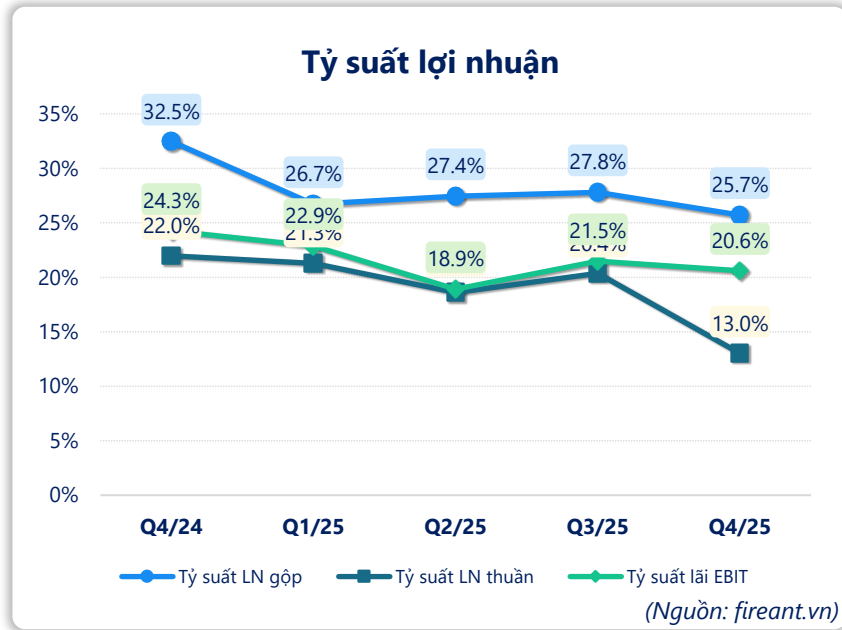
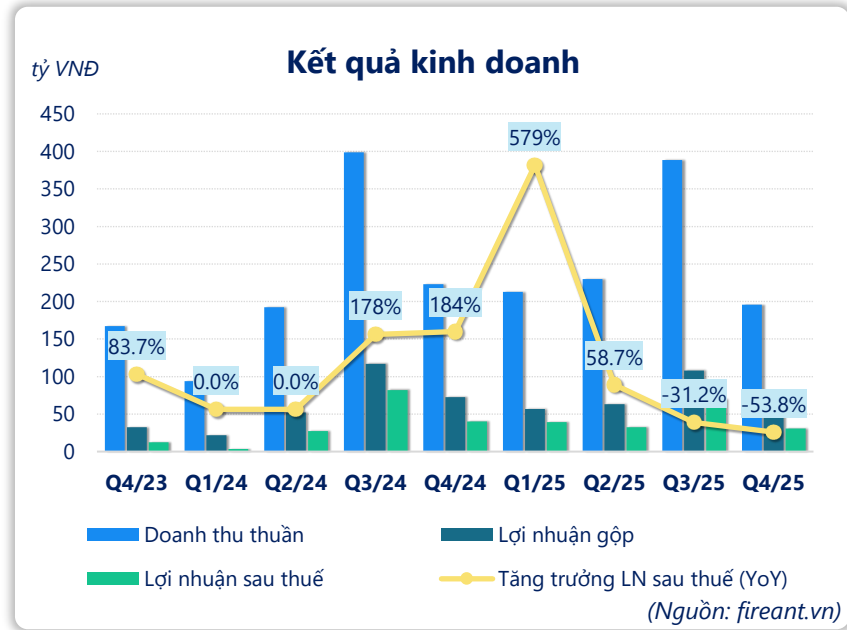
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,024	914	12.0%
Tài sản ngắn hạn	783	696	12.5%
Tiền và tương đương tiền	259	214	21.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	116	93.8	23.3%
Phải thu ngắn hạn	189	231	-18.3%
Hàng tồn kho	191	155	22.9%
Tài sản ngắn hạn khác	29.7	2.89	929%
Tài sản dài hạn	240	217	10.6%
Phải thu dài hạn	145	140	3.8%
Tài sản cố định	39.5	36.4	8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.40	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	47.2	33.5	40.8%
Tài sản dài hạn khác	8.31	7.62	9.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	503	526	-4.5%
Nợ ngắn hạn	496	513	-3.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	361	354	1.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.5	113	-41.0%
Nợ dài hạn	6.47	13.0	-50.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.22	10.7	-60.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	521	388	34.4%
Vốn chủ sở hữu	521	388	34.4%
Vốn điều lệ	168	168	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	223	213	230	389	196
Giá vốn hàng bán	151	156	167	281	145
Lợi nhuận gộp	72.4	56.9	63.1	108	50.3
Doanh thu HĐTC	16.8	4.98	6.20	8.09	4.90
Chi phí TC	9.53	5.08	4.01	4.54	7.63
Chi phí lãi vay	5.35	3.39	3.75	4.41	5.46
LN trong công ty LKLD	5.72	4.41	5.63	13.7	1.64
Chi phí bán hàng	11.6	4.51	16.2	13.1	8.30
Chi phí QLDN	24.8	11.4	11.9	33.2	15.5
LN thuần từ HĐKD	49.0	45.3	42.8	79.1	25.5
Lợi nhuận khác	-0.25	0.01	-3.07	-0.05	9.37
LN trước thuế	48.7	45.3	39.7	79.1	34.8
Lợi nhuận sau thuế	40.3	39.2	32.3	69.2	31.0
LNST của CĐ cty mẹ	40.2	39.2	32.3	69.3	30.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	209	9.35	-36.7	1.78	94.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.2	0.04	1.04	-16.9	-7.53
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.3	-66.6	11.6	39.7	14.9
Tiền đầu kỳ	50.2	214	157	133	157
Lưu chuyển tiền thuần	161	-57.2	-24.0	24.6	102
Ảnh hưởng tỷ giá	2.07	0.24	0.20	0.00	-0.62
Tiền cuối kỳ	213	157	133	157	259

(Nguồn: fireant.vn)